

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	27,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	4.2%	5.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.70
(Ba3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.39
(Ba1)
Cảnh báo

2023

DT thuần

403

tỷ VNĐ

YoY
▲ 2.00
▲ 0.4%

2023

LN sau
thuế

11.7

tỷ VNĐ

YoY
▲ 5.68
▲ 95.0%

2023

ROE

3.6%

+/- YoY
▲ 1.1%

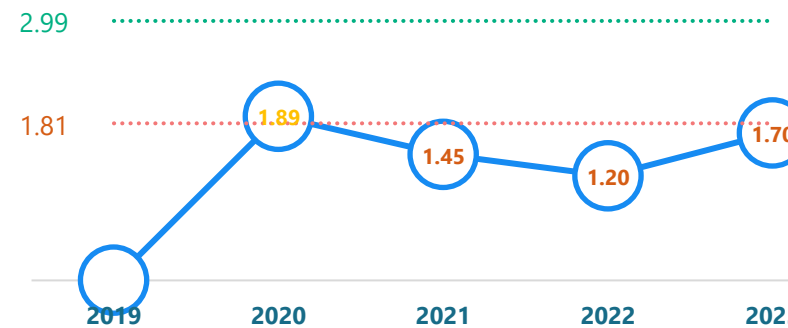
2023

ROA

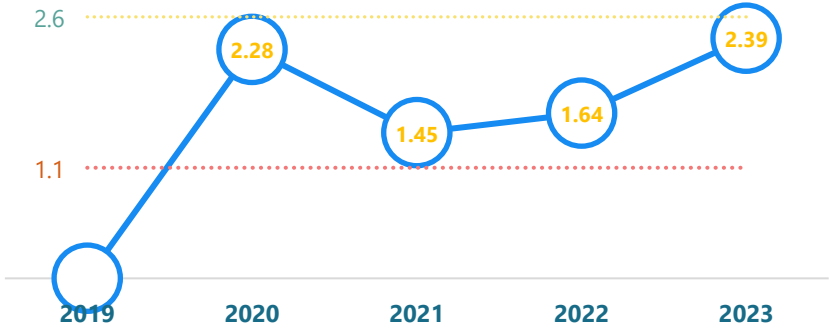
1.8%

+/- YoY
▲ 0.8%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của MED năm 2023 đạt 1.70, cao hơn so với năm 2022 (1.20). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

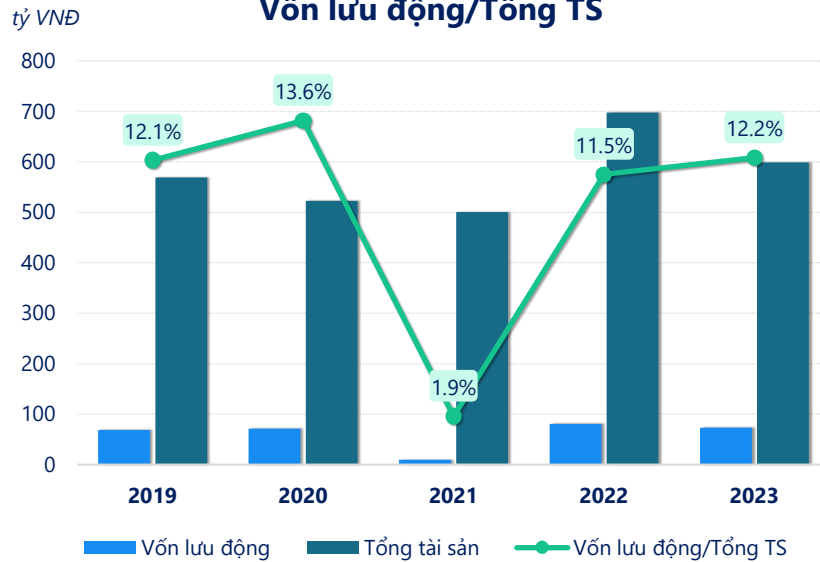
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của MED năm 2023 đạt 2.39, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh MED năm 2023, doanh thu thuần đạt 402.7 tỷ đồng tăng 0.42%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 95.0% đạt 11.74 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 3.62%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Dược Trung ương Mediplantex (HNX: MED)

Vốn lưu động/Tổng TS

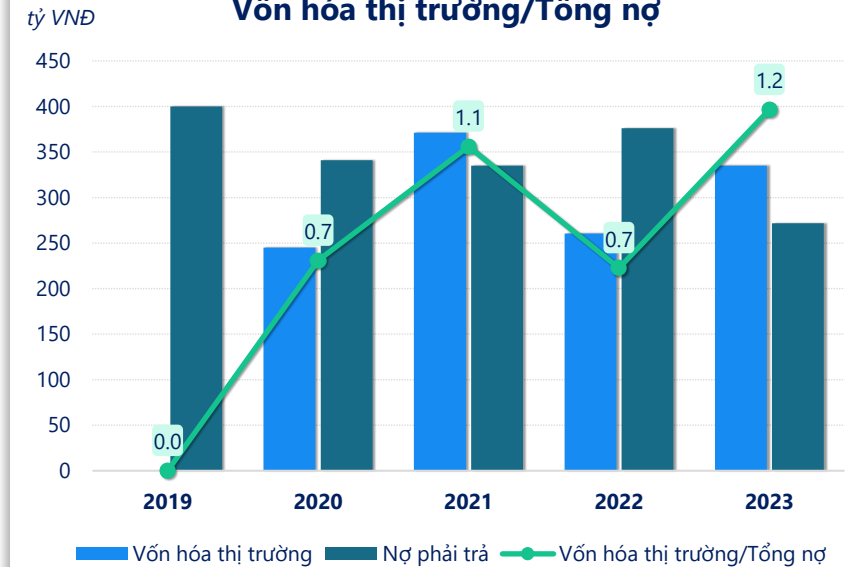


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

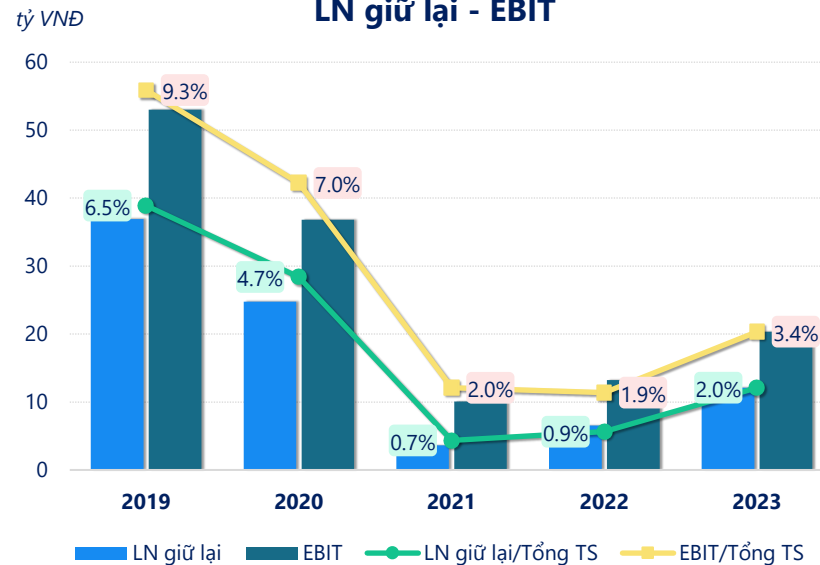
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.23, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

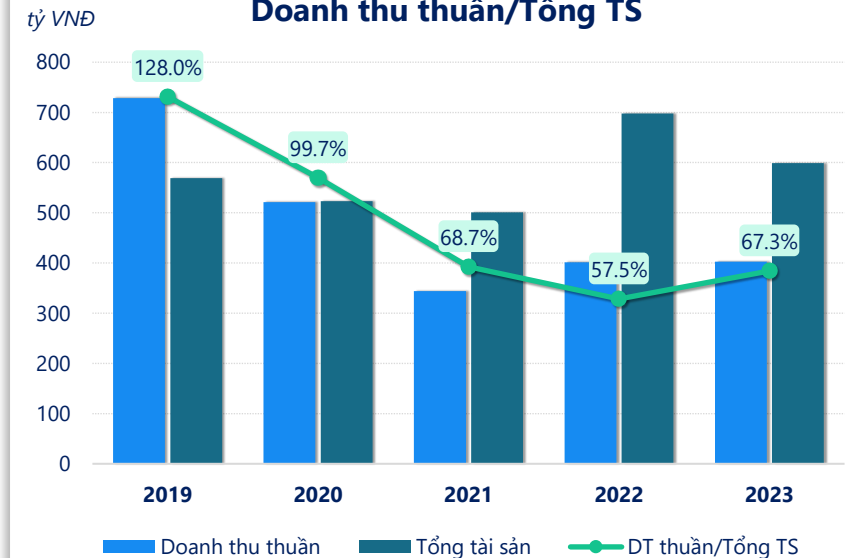
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	600	698	-14.0%
Tài sản ngắn hạn	345	457	-24.4%
Tiền và tương đương tiền	43.5	81.2	-46.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	92.4	-78.4%
Phải thu ngắn hạn	164	167	-1.7%
Hàng tồn kho	103	101	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	14.5	14.3	1.2%
Tài sản dài hạn	255	241	5.5%
Phải thu dài hạn	4.36	4.36	0.0%
Tài sản cố định	42.6	51.1	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	146	17.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	36.6	40.2	-9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	273	376	-27.5%
Nợ ngắn hạn	273	376	-27.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.5	90.8	-29.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.4	84.8	-11.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	327	322	1.8%
Vốn chủ sở hữu	327	322	1.8%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	728	521	344	401	403
Giá vốn hàng bán	557	405	276	323	320
Lợi nhuận gộp	171	117	67.9	78.4	83.1
Doanh thu HĐTC	3.15	5.42	5.37	5.90	7.85
Chi phí TC	9.21	6.45	5.49	7.54	6.71
Chi phí lãi vay	7.98	5.82	4.72	5.00	5.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	63.0	38.5	16.0	14.4	12.7
Chi phí QLDN	57.0	51.2	43.8	54.9	56.2
LN thuần từ HĐKD	45.0	26.2	8.03	7.44	15.3
Lợi nhuận khác	0.05	4.79	-2.66	0.79	-0.40
LN trước thuế	45.0	31.0	5.37	8.24	14.9
Lợi nhuận sau thuế	35.9	24.4	3.62	6.02	11.7
LNST của CĐ cty mẹ	35.9	24.4	3.62	6.02	11.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	89.4	62.0	-8.59	-30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.1	-54.8	-43.9	-123	25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.3	-24.3	-25.2	166	-32.8
Tiền đầu kỳ	6.33	43.0	53.2	46.2	81.2
Lưu chuyển tiền thuần	36.6	10.2	-7.10	34.9	-37.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.12	0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	43.0	53.2	46.2	81.2	43.5